

0.a. Goal

Mục tiêu chung 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi

0.b. Target

Mục tiêu cụ thể 1.2: Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách sàn an sinh xã hội và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 1.3 toàn cầu)

0.c. Indicator

Chỉ tiêu 1.2.2. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

0.e. Metadata update

Tháng 6/2021

1.a. Organisation

Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

1.f. Contact mail

Số 7 Tràng Thi, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

1.g. Contact email

bhxxh@vss.gov.vn

2.a. Definition and concepts

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo

hiểm y tế).

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

2.b. Unit of measure

Lượt Người

2.c. Classifications

- Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê);

- Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2010 ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm 31/12/2019.

3.a. Data sources

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

3.b. Data collection method

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia được ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018. Theo quy định, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thu thập biểu mẫu “00.3N/BCB-BHXXH - Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế”. Báo cáo được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12. Định kỳ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam tổng hợp số liệu từ Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và gửi về Tổng cục Thống kê. Sau đó, Tổng cục Thống kê thẩm định số liệu theo quy định của Luật Thống kê và công bố số liệu về “Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp”.

3.c. Data collection calendar

Năm

3.e. Data providers

Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

3.f. Data compilers

Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

4.a. Rationale

Chỉ tiêu phản ánh kết quả việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với những người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

5. Data availability and disaggregation

Số liệu được công bố hàng năm từ 2010-2018.

Chưa công bố số liệu chi tiết cho từng phân tổ.

(Nguồn công bố: Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê).

6. Comparability/deviation from international standards

Tương tự chỉ tiêu VSDGI 1.2.1, chỉ tiêu này phản ánh 1 phần của chỉ tiêu SDG toàn cầu “1.3.1. Proportion of population covered by social protection floors/systems, by sex, distinguishing children, unemployed persons, older persons, persons with disabilities, pregnant women, newborns, work-injury victims and the poor and the vulnerable” của quốc tế.

Do đặc thù Việt Nam không có khái niệm rõ ràng về thuật ngữ “bảo trợ xã hội”. Bảo trợ xã hội gần với khái niệm trợ giúp xã hội, là một trong ba trụ cột cơ bản của hệ thống an sinh. Với mục đích khắc phục rủi ro, trợ giúp xã hội cùng với bảo hiểm xã hội có chức năng giảm thiểu rủi ro, và chính sách thị trường lao động chủ động nhằm phòng ngừa rủi ro cho người dân. Vì vậy, để thay thế cho chỉ tiêu 1.3.1 toàn cầu, Việt Nam sử dụng chỉ tiêu này cùng một số chỉ tiêu liên quan của Việt Nam như:

1.2.1. Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1.2.3. Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng.

1.2.4. Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất

1.2.5. Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

7. References and Documentation

- Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 quy định Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;
- <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/>